Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN QUỐC ĐỒNG
Ngày ký: 30.07.2016 09:16

CÔNG TY CP LICOGI 166

~~~~ *** ~~~~

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2016

Hà Nội, Năm 2016

Scanned by CamScanner
~~~~

Công ty Cổ phần LICOGI 166

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2016

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND	SỐ ĐẦU NĂM (VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		168 163 658 015	141 644 255 646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		4 933 841 367	6 272 871 270
1. Tiền	(11)	111	V.01	4 933 841 367	1 444 871 270
2. Các khoản tương đương tiền	(121,1281,1288)	112			4 828 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.02	950 000 000	950 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	(121)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	(2291)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(128)	123		950 000 000	950 000 000
III. Các khoản phải thu		130		108 695 839 608	116 148 711 967
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(131)	131		59 767 808 645	78 014 338 308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	(331)	132		37 470 584 296	27 543 669 169
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	(136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	(337)	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	(1283)	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	(138,338)	136	V.03	11 928 124 880	11 061 382 703
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2293)	137		- 470 678 213	- 470 678 213
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	(1381)	139			
IV. Hàng tồn kho		140		50 504 708 548	17 631 857 505
1. Hàng tồn kho	(151->157)	141	V.04	50 504 708 548	17 631 857 505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2294)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		3 079 268 492	640 814 904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	(242)	151		391 765 616	640 814 904
2. Thuế GTGT được khấu trừ	(133)	152	V.05	2 687 502 876	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(333)	153			
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ	(171)	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	(141,244,2288)	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		69 478 534 285	64 799 625 422
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		447 407 263	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	(131)	211			
1. Trả trước người bán dài hạn	(331)	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	(1361)	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	(136)	214			
3. Phải thu về cho vay dài hạn	(1283)	215	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	(338,244)	216	V.07	447 407 263	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(2293)	219			
II. Tài sản cố định		220		49 488 893 118	37 050 303 116
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.08	47 682 242 493	37 050 303 116
- Nguyên giá	(211)	222		94 430 012 047	83 343 838 653
- Giá trị hao mòn lũy kế	(2141)	223		-46 747 769 554	-46 293 535 537
2. Tài sản thuê tài chính		224	V.09	1 806 650 625	
- Nguyên giá	(212)	225		1 852 975 000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	(2142)	226		-46 324 375	
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.10		
- Nguyên giá	(213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	(2143)	229			

Scanned by CamScanner

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
III. Bất động sản đầu tư		230	V.12		
- Nguyên giá	(217)	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	(2147)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		***240***		***1 035 213 000***	***7 463 102 362***
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	(154,2294)	241			
2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	(241)	242		1 035 213 000	7 463 102 362
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		***250***		***18 250 098 595***	***19 972 396 383***
1. Đầu tư vào công ty con	(221)	251		20 000 000 000	20 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(222)	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2281)	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2292)	254		-1 749 901 405	-27 603 617
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(1281,2,8)	255			
V. Tài sản dài hạn khác		***260***		***256 922 309***	***313 823 561***
1. Chi phí trả trước dài hạn	(242)	261	V.14	256 922 309	313 823 561
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(243)	262	V.21		
3. Thiết bị,Vật tư,Phụ tùng thay thế,dài hạn	(1534,2294)	263			
4. Tài sản dài hạn khác	(2228)	268			
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN		**270**		**237 642 192 300**	**206 443 881 068**
A/ NỢ PHẢI TRẢ		**300**		**173 595 728 565**	**142 735 539 063**
I. Nợ ngắn hạn		***310***		***165 863 493 598***	***140 889 117 320***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	(331)	311		30 908 266 139	4 776 858 417
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	(131)	312		55 440 179 399	62 459 558 217
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(333)	313	V.16	233 302 584	1 286 915 598
4. Phải trả người lao động	(334)	314		1 719 505 304	2 523 065 669
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	(335)	315	V.17	842 100 650	2 416 213 138
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	(336)	316			
7. Phải trả theo KH, tiến độ hợp đồng XD	(337)	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	(3387)	318	V.15		
9. Phải trả ngắn hạn khác	(138,338,344)	319	V.18	7 075 987 989	7 402 143 594
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(341,3439)	320	V.18	62 921 363 682	53 121 511 200
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	(352)	321		6 327 606 538	6 347 970 174
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	(353)	322		395 181 313	554 881 313
13. Quỹ bình ổn giá	(357)	323			
14. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ	(171)	324			
II. Nợ dài hạn		***330***		***7 732 234 967***	***1 846 421 743***
1. Phải trả dài hạn người bán	(331)	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	(131)	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	(335)	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	(3361)	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	(336)	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	(3387)	336			
7. Phải trả dài hạn khác	(338,344)	337		147 671 743	147 671 743
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(341,343)	338		7 584 563 224	1 698 750 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	(3432)	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	(41113)	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(347)	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	(352)	342			
13. Quỹ Khoa học công nghệ	(356)	343			

Scanned by CamScanner

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND	SỐ ĐẦU NĂM (VND
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**400**	V.22	**64 046 463 735**	**63 708 342 005**
I. Vốn chủ sở hữu		***410***		***64 046 463 735***	***63 708 342 005***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	(4111)	411		76 000 000 000	76 000 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	(41111)	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	(41112)	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	(4112)	412			7 616 480 409
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	(4113)	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	(4118)	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ	(419)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(412)	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(413)	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	(414)	418		5 990 880 189	9 163 236 123
9. Quỹ hỗ trợ sắp sếp doanh nghiệp	(417)	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(418)	420			
11 Lợi nhuận chưa phân phối	(421)	421		-17 944 416 454	-29 071 374 527
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	(4211)	421a		-18 282 538 184	-29 071 374 527
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	(4212)	421b		338 121 730	
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	(441)	422			
II. Nguồn kinh phí		***430***			
1. Nguồn kinh phí		431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	(466)	432			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN		**440**		**237 642 192 300**	**206 443 881 068**

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu | Kế toán trưởng | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Công Hưng

Scanned by CamScanner

Công ty Cổ phần LICOGI 166

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỲ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**50 679 788 253**	**17 271 622 871**	**63 291 203 014**	**29 108 825 741**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		50 679 788 253	17 271 622 871	63 291 203 014	29 108 825 741
4. Giá vốn hàng bán	11		44 962 476 886	13 455 061 610	55 272 260 493	23 151 435 983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		5 717 311 367	3 816 561 261	8 018 942 521	5 957 389 758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 660 929 077	3 801 503	1 714 164 503	190 455 348
7. Chi phí tài chính	22		4 130 657 239	1 045 272 558	5 159 977 655	2 015 852 343
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 412 196 722	1 045 272 558	3 437 679 867	2 015 852 343
8. Chi phí bán hàng	24			26 167 538		48 039 076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 034 103 439	2 661 548 745	4 235 007 639	3 870 414 759
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [20+(21-22)-24-25]	30		213 479 766	87 373 923	338 121 730	213 538 928
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		213 479 766	87 373 923	338 121 730	213 538 928
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51					
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		213 479 766	87 373 923	338 121 730	213 538 928

Ngày 22 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
		TỔNG GIÁM ĐỐC
		Vũ Công Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166 – M.S.D.N: 0102206629 – Q. THANH XUÂN – TP. HÀ NỘI

Scanned by CamScanner

Công ty cổ phần LICOGI 166

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngày 31/06/2016

Tên chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LCTT thuần từ hoạt động SXKD	20	**-5,208,585,805**	**4,328,103,669**
1. Tiền thu bán hàng và dịch vụ	01	71,536,431,574	61,523,111,884
2. Tiền trả cho người cung cấp HHDV	02	-63,920,627,245	-50,389,978,377
3. Tiền trả cho người lao động	03	-7,790,045,360	-4,644,172,364
4. Tiền trả lãi vay	04	-3,435,130,671	-2,035,051,509
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		0
6. Tiền thu khác từ HĐKD	06	3,309,659,753	4,440,159,612
7. Tiền chi khác từ HĐKD	07	-4,908,873,856	-4,565,965,577
II. LCTT thuần từ hoạt động đầu tư	30	**-9,605,458,065**	**-84,200,568**
1 Tiền chi đầu tư TSCĐ và dài hạn khác	21	-9,667,017,500	-95,700,000
2. Tiền thu từ bán TSCĐ và dài hạn khác	22		0
3. Tiền chi cho vay,mua nợ đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu nợ vay,bán nợ đơn vị khác	24		0
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu vốn góp vào đơn vị khác	26		0
6. Tiền thu lãi cho vay,Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61,559,435	11,499,432
III. LCTT thuần từ hoạt động tài chính	40	**13,475,013,967**	**-6,742,421,615**
1. Tiền thu bán CPDN,nhận vốn góp của CĐ	31		0
2. Tiền chi mua CPDN,trả vốn góp cho CĐ	32		0
3. Tiền thu vay ngắn hạn,dài hạn	33	50,246,301,215	36,214,630,566
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-36,010,073,733	-42,957,052,181
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-761,213,515	0
6. Tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông	36		0
LCTT thuần trong kỳ	50	**-1,339,029,903**	**-2,498,518,514**
Tiền tồn đầu kỳ	60	6,272,871,270	2,627,951,289
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	61	0	0
Tiền tồn cuối kỳ	70	4,933,841,367	129,432,775

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166
		Vũ Công Hưng

Scanned by CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

A. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16.6 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102264629 (số cũ:0103017362) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 05 năm 2007. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận sửa đổi sau đó với thay đổi gần nhất là lần thứ 11, ngày 4 tháng 12 năm 2014.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 04/10/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 76.000.000.000đ (Bảy mươi sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4 - Tòa nhà JSC 34 – Ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến – quận Thanh Xuân – thành phố Hà Nội

Điện thoại: 042.250.718
Fax: 042.250.716

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 04 tháng 12 năm 2015 lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác chỉ kinh doanh các ngành nghề sau: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí, thiết bị phòng cháy chữa cháy, lắp đặt hệ thống chống sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chỉ kinh doanh các ngành nghề sau: Thiết bị phòng cháy chữa cháy. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản: Kinh doanh điện, nước, khí nén; vận tải hàng hoá; vận tải khách du lịch; vận tải khách theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt; vận tải khách bằng taxi; vận tải khách theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải bằng ôtô các loại hình sau: Dịch vụ bảo dưỡng ôtô và phụ tùng ôtô, Kinh doanh ôtô và phụ tùng ôtô. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thuỷ điện vừa và nhỏ (Trừ kinh doanh bất động sản). Các hoạt động dịch vụ: Cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính), dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng. Gia công chế tạo kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí. Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, sân bay, bến cảng, các công trình điện, thông tin liên lạc, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các công trình phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ, các công trình thông gió cấp nhiệt, điều hoà không khí, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp tỉ lệ chi phí.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Scanned by CamScanner

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Scanned by CamScanner

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Scanned by CamScanner

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Scanned by CamScanner

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền và tương đương tiền

	30/06/2016	1/1/2016
Tiền mặt	113,823,627	129,907,658
Tiền gửi ngân hàng	4,820,017,740	1,314,963,612
Các khoản tương đương tiền	0	4,828,000,000
Cộng	**4,933,841,367**	**6,272,871,270**

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016	1/1/2016
Đặt cọc	600,000,000	600,000,000
Phải thu khác	11,328,124,880	10,461,382,703
Cộng	**11,928,124,880**	**11,061,382,703**

4 . Hàng tồn kho

	30/06/2016	1/1/2016
Nguyên liệu, vật liệu	7,714,786,279	1,085,492,571
Công cụ, dụng cụ	121,627,319	125,245,319
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42,668,294,950	16,421,119,615
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**50,504,708,548**	**17,631,857,505**

8 Tăng, giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TBDCQL và TSCĐ khác	Cộng
8.1 Nguyên giá					
Số dư tại đầu năm	8,554,256,647	63,893,046,217	10,506,090,409	390,445,380	83,343,838,653
Số tăng trong kỳ	-	8,109,604,452	5,330,215,272	-	13,439,819,724
Số giảm trong kỳ	-	2,012,100,950	-	341,545,380	2,353,646,330
Số dư tại cuối kỳ	8,554,256,647	69,990,549,719	15,836,305,681	48,900,000	94,430,012,047
8.1 Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tai đầu năm	1,500,815,929	34,322,591,133	10,093,557,077	376,571,400	46,293,535,537
Số tăng trong kỳ	107,201,138	2,193,119,755	502,669,454	4,890,000	2,807,880,348
Số giảm trong kỳ	-	2,012,100,950	-	341,545,380	2,353,646,330
Số dư tại cuối kỳ	1,608,017,067	34,503,609,938	10,596,226,531	39,916,020	46,747,769,554
8.3 Giá trị còn lại					
Tai ngày đầu năm	7,053,440,718	29,570,455,085	412,533,332	13,873,980	37,050,303,117
Tại ngày cuối kỳ	6,946,239,580	35,486,939,782	5,240,079,150	8,983,980	47,682,242,493

9 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		1,852,975,000			1,852,975,000
Số dư đầu năm					**0**
Số tăng trong năm		*1,852,975,000*			*1,852,975,000*
Số dư cuối năm	**0**	**1,852,975,000**	**0**	**0**	**1,852,975,000**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					**0**
Số tăng trong kỳ		*46,324,375*			*46,324,375*
Số dư cuối năm	**0**	**46,324,375**	**0**	**0**	**46,324,375**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Tại ngày cuối năm	**0**	**1,806,650,625**	**0**	**0**	**1,806,650,625**

Scanned by CamScanner

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	1/1/2016
Nhà văn phòng tại Nhơn Trạch - Đồng Nai	1,035,213,000	1,035,213,000
Đầu tư tài sản cố định	0	6,427,889,362
	1,035,213,000	**7,463,102,362**

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	1/1/2016
Chi phí trả trước dài hạn	256,922,309	313,823,561
Cộng	**256,922,309**	**313,823,561**

15 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2016	1/1/2016
Vay và nợ ngắn hạn ngân hàng	59,630,113,682	49,460,261,200
Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	3,291,250,000	3,661,250,000
Cộng	**62,921,363,682**	**53,121,511,200**

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2016	1/1/2016
Thuế giá trị gia tăng	0	1,054,509,472
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65,739,762	65,739,762
Thuế thu nhập cá nhân	166,480,932	165,584,474
Các loại thuế khác	1,081,890	1,081,890
Cộng	**233,302,584**	**1,286,915,598**

17 . Chi phí phải trả

	30/06/2016	1/1/2016
Chi phí lãi vay	92,100,650	89,551,454
Chi phí thi công	750,000,000	2,326,661,684
Cộng	**842,100,650**	**2,416,213,138**

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2016	1/1/2016
Kinh phí công đoàn	359,385,686	363,231,038
Bảo hiểm xã hội	447,227,625	157,885,010
Khoản ứng trước khác từ LICOGI 16	3,700,000,000	3,700,000,000
Cổ tức phải trả	39,070,600	39,070,600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,530,304,078	3,141,956,946
Cộng	**7,075,987,989**	**7,402,143,594**

20 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2016	1/1/2016
Vay Ngân hàng	6,135,125,000	1,698,750,000
Vay thuê tài chính	1,449,438,224	347,500,000
Cộng	**7,584,563,224**	**1,698,750,000**

22 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	**76,000,000,000**	**9,163,236,123**	**0**	**7,616,480,409**	**-29,071,374,527**
Số dư cuối kỳ	**76,000,000,000**	**9,163,236,123**		**7,616,480,409**	**-17,944,416,454**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	1/1/2016
Vốn góp của đối tượng khác (cổ đông)	76,000,000,000	76,000,000,000
Cộng	**76,000,000,000**	**76,000,000,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/06/2016**	**1/1/2016**
Vốn góp đầu năm	76,000,000,000	76,000,000,000
Vốn góp cuối kỳ	**76,000,000,000**	**76,000,000,000**

Scanned by CamScanner

đ. Cổ phiếu	**30/06/2016**	**1/1/2016**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,600,000	7,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	*7,600,000*	*7,600,000*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/06/2016**	**1/1/2016**
Quỹ đầu tư phát triển	5,990,880,189	9,163,236,123
Cộng	**5,990,880,189**	**9,163,236,123**

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

25 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/1/2016 đến 31/06/2016	Từ ngày 01/1/2015 đến 31/06/2015
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	62,392,434,657	22,261,765,056
- Doanh thu bán hàng	871,922,903	5,295,338,141
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	26,845,454	1,551,722,544
Cộng	**63,291,203,014**	**29,108,825,741**

27 . Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/1/2016 đến 31/06/2016	Từ ngày 01/1/2015 đến 31/06/2015
Giá vốn hợp đồng xây dựng	54,408,504,236	16,772,024,264
Giá vốn bán hàng	836,910,803	5,218,655,129
Giá vốn cung cấp dịch vụ	26,845,454	1,160,756,590
Cộng	**55,272,260,493**	**23,151,435,983**

26 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/1/2016 đến 31/06/2016	Từ ngày 01/1/2015 đến 31/06/2015
Cộng	**1,714,164,503**	**190,455,348**

28 . Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính	Từ ngày 01/1/2016 đến 31/06/2016	Từ ngày 01/1/2015 đến 31/06/2015
Cộng	**5,159,977,655**	**1,045,272,558**

30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/1/2016 đến 31/06/2016	Từ ngày 01/1/2015 đến 31/06/2015
Cộng	**0**	**0**

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Hà Nội, Ngày 29 tháng 7 Năm 2016

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
		Vũ Công Hưng

Scanned by CamScanner